

Số: 104/HD-SNN

Trà Vinh, ngày 07 tháng 6 năm 2019

HƯỚNG DẪN
Quy trình nuôi tôm nước lợ thâm canh mật độ cao
áp dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 01 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp & PTNT quy định về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT- BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp & PTNT qui định về phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 22/2014/TT- BNNPTNT ngày 29/7/2014 của Bộ Nông nghiệp & PTNT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện nuôi thủy sản;

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn Quy trình nuôi tôm nước lợ thâm canh mật độ cao áp dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh như sau:

I. ĐIỀU KIỆN VÀ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG CƠ SỞ NUÔI

1. Điều kiện cơ sở nuôi

Cơ sở nuôi tôm nước lợ thâm canh mật độ cao phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Địa điểm xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản phải tuân thủ quy định về sử dụng đất, khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật.

- Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với đối tượng và mật độ nuôi.

- Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm và an toàn lao động.

- Phải đăng ký đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (*Mẫu Đăng ký nuôi kèm theo phụ lục 4*).

2. Địa điểm xây dựng cơ sở nuôi

- Xây dựng ao nuôi ở những vùng phù hợp quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Không xây dựng cơ sở trong khu vực rừng phòng hộ, bãi bồi đang hình thành ở vùng ven biển.

- Nền đất xây dựng ao nuôi phải là đất thịt hoặc đất thịt pha cát, ít mùn bã hữu cơ, giữ nước tốt.

- Không bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt, chất thải từ hoạt động của các ngành kinh tế khác.

- Vùng nuôi chủ động nguồn nước cấp, thoát để tạo quy trình nuôi khép kín, tránh lây lan mầm bệnh và có đủ nguồn điện cung cấp cho sản xuất.

II. XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CƠ SỞ NUÔI

Cơ sở nuôi có diện tích tối thiểu 10.000 m² áp dụng cho ao đất lót bạt hoặc ao/bể nuôi di động.

1. Ao ương, bể ương

- Tùy theo điều kiện của cơ sở nuôi mà thiết kế ao/bể ương có diện tích phù hợp, ao ương có thể từ 100 - 500m², bể ương từ 36 - 100 m³. Độ sâu từ 0,8 - 1,0 m, có hệ thống cấp thoát nước.

- Ao ương, bể ương được thiết kế hình tròn, hình vuông hoặc hình chữ nhật có hố xi phông ở giữa và cao hơn ao nuôi từ 0,6 - 0,8m để thuận lợi cho việc sang tôm.

- Vật liệu sử dụng có thể là khung sắt lót bạt, bể composite, bể xi măng hoặc ao đất lót bạt hoàn toàn,... có đầy đủ trang thiết bị phục vụ cho ao ương như: hệ thống ôxy đáy, hệ thống cấp thoát nước, có thể sử dụng mái che hoặc lưới che và rào chắn xung quanh.

2. Thiết kế ao nuôi, bể nuôi

- Hệ thống ao nuôi có diện tích tối đa 25% tổng diện tích cơ sở nuôi.

- Ao nuôi nên có diện tích từ 500 - 2.000m², thể tích bể nuôi từ 100 - 500m³.

- Ao, bể nuôi được thiết kế hình vuông, hình tròn hoặc hình chữ nhật độ sâu đảm bảo từ 1 - 1,5m.

- Ao đất được lót bạt hoàn toàn, có hố xi phông ở giữa ao và có hệ thống ôxy đáy, hệ thống thay nước và xi phông riêng biệt.

- Ao, bể nuôi được rào chắn xung quanh để ngăn chặn các loài ký chủ

trung gian gây bệnh cho tôm, phía trên có mái che hoặc bằng lưới lan để ổn định nhiệt độ, môi trường trong quá trình nuôi.

- Đáy ao nên đặt hệ thống ống nhựa rút nước, thoát khí dưới bạt khi bị rò rỉ, tránh bạt bị nổi phồng trong quá trình nuôi.

3. Ao chứa, lắng

- Hệ thống ao chứa, lắng gồm: Ao lắng thô, ao lắng xử lý, ao lắng sẵn sàng. Hệ thống ao lắng có diện tích tối thiểu 60% tổng diện tích cơ sở nuôi.

- Ao lắng được xây dựng chắc chắn không bị sạt, lún, xói mòn, đảm bảo cung cấp đủ nước trong quá trình nuôi.

- Ao sẵn sàng nên lót bạt hoàn toàn để hạn chế nước đục vào mùa mưa, ảnh hưởng đến chất lượng nước cấp vào ao nuôi.

- Ao lắng xử lý nên lắp từ 1 - 2 giàn quạt từ 15 - 18 cánh để đảo nước trong quá trình xử lý nước trước khi cấp vào ao sẵn sàng.

4. Ao xử lý nước thải, chất thải rắn

- Mỗi cơ sở nuôi cần có khu chứa để xử lý nước thải, chất thải rắn. Diện tích tối thiểu 15% tổng diện tích cơ sở nuôi. Tùy điều kiện có thể thiết kế là ao đất, khu chứa lót bạt, bể xi măng hoặc bể composite,... khu chứa phải chắc, không bị sạt lở, rò rỉ gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

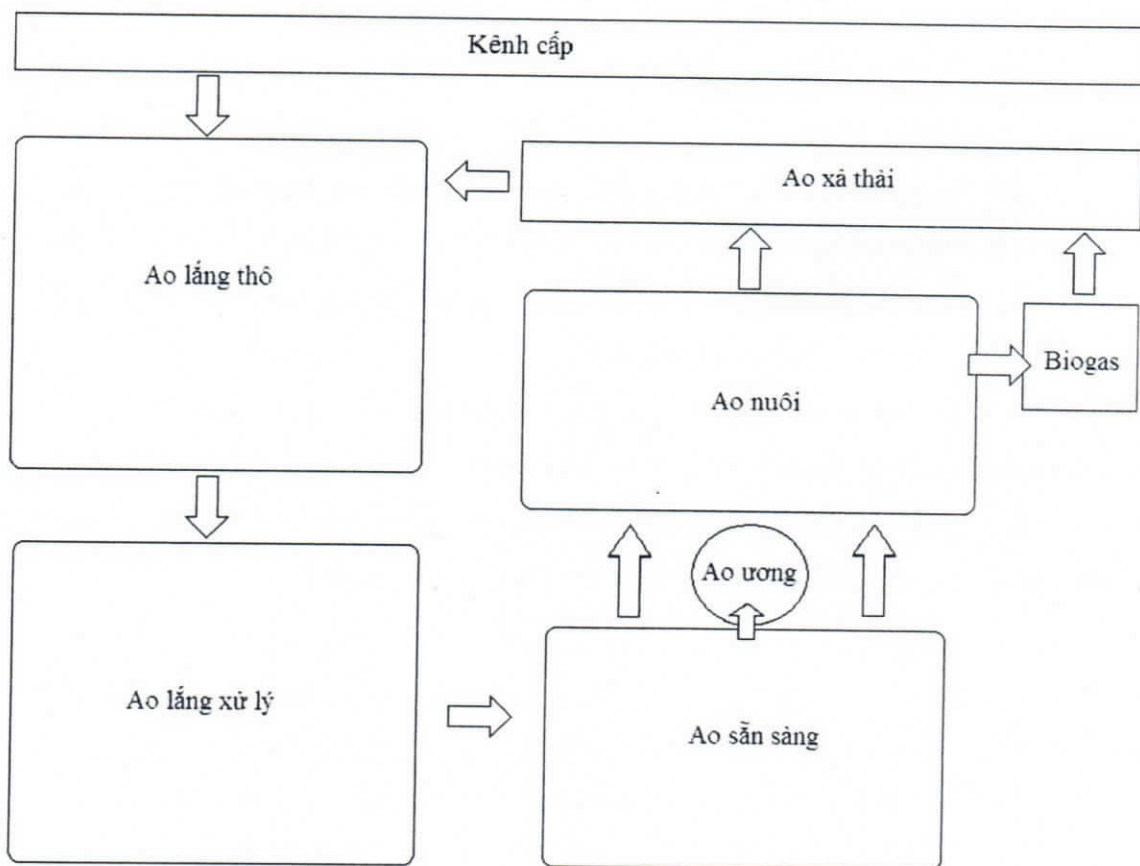
- Vị trí ao thải nên cách ao nuôi, ao chứa, ao lắng và ao nuôi của cơ sở nuôi liền kề tối thiểu 10m.

- Xử lý nước thải, chất thải có thể thực hiện theo các cách sau:

+ Xử lý bằng biện pháp sinh học: Chất thải, nước thải từ ao nuôi có thể sử dụng bằng hầm chứa, bể composite, túi bạt... để làm hệ thống biogas sử dụng khí đốt hoặc nuôi cá rô phi hoặc trồng các loại cây, cỏ thực vật thủy sinh hoặc sử dụng chế phẩm sinh học.

+ Xử lý bằng biện pháp hóa học: Cho nước thải trực tiếp qua ao chứa thải, dùng các loại hóa chất để xử lý như: Chlorine 25 - 30ppm ($25 - 30\text{kg}/1.000\text{m}^3$), thuốc tím 1 - 3ppm ($1 - 3\text{g}/\text{m}^3$),...

+ Hoặc có thể áp dụng kết hợp cả 02 biện pháp sinh học và hóa học để xử lý nước. Nước thải sau khi xử lý phải đảm bảo theo quy định về chất lượng nước thải và có thể tuần hoàn lại ao lắng thô để tái sử dụng hoặc thải ra môi trường bên ngoài.



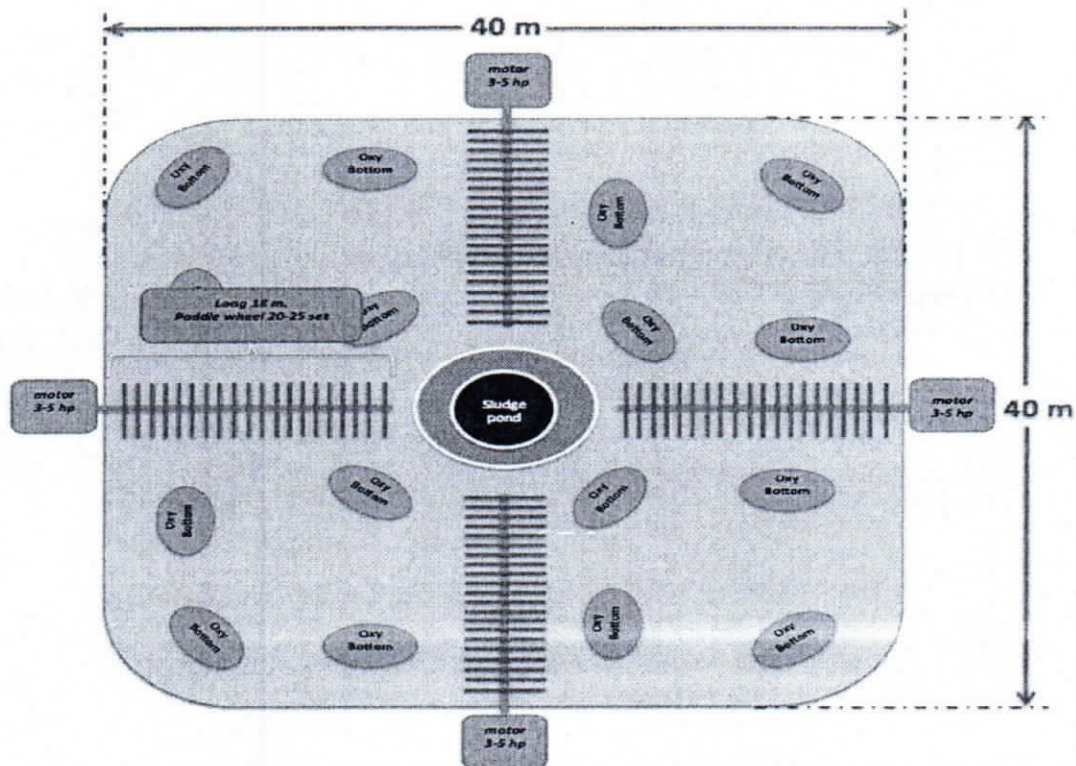
Hình 1. Mô phỏng hệ thống công trình ao nuôi tôm thâm canh mật độ cao

5. Thiết kế hệ thống cung cấp oxy

Tùy thuộc vào diện tích, điều kiện, mật độ mà cơ sở nuôi phải thiết kế hệ thống cung cấp oxy đảm bảo nhu cầu trong quá trình nuôi lớn hơn 4mg/l đối với tôm sú, lớn hơn 5mg/l đối với tôm chân trắng và có thể lắp đặt theo quy cách sau:

- Số lượng giàn quạt: 4 giàn/ao và có thể đặt thêm từ 1 - 2 giàn quạt nước lồng nhím ở góc ao.
- Số lượng cánh quạt trong ao nuôi từ 80 - 100 cánh/ao/0,1 - 0,16 ha. Tốc độ vòng quay 100 - 120 vòng/phút
- Số lượng vĩ oxy trong ao nuôi từ 80 - 160 vĩ oxy/ao/0,1 - 0,16 ha.

- Vị trí đặt quạt: Cách mặt bờ 3 - 5m hay cách chân bờ 1,5m - 2m, khoảng cách giữa 2 cánh quạt 60 - 80cm, lắp so le nhau.



Hình 2: Mô phỏng hệ thống cung cấp ôxy

III. CHUẨN BỊ AO, BỂ NUÔI

1. Cải tạo ao ương, ao nuôi, ao lắng và ao xử lý

* Đối với ao/bể cũ:

- Sau mỗi vụ nuôi, dùng nước sạch xịt, rửa ao ương, ao nuôi nhằm loại bỏ mầm bệnh, các chất thải tồn lưu của vụ trước.

- Kiểm tra đường hàn bạt, các vị trí dễ rách để sửa chữa trước vụ nuôi mới.

- Kiểm tra rào, chắn xung quanh để tránh động vật mang mầm bệnh vào ao.

- Vệ sinh, tiêu độc, khử trùng ao nuôi bằng chlorine với nồng độ 25 - 30ppm (25 - 30kg/1.000m³ nước), hoặc formol nồng độ 15 - 20 ppm, tạt đều đáy ao và xung quanh bờ. Sau 5 - 7 ngày rửa sạch ao.

* Đối với ao/bể mới:

- Tiến hành lót bạt, kiểm tra đường hàn, vị trí đùn để sửa chữa, đảm bảo giữ nước tốt trong quá trình nuôi.

- Vệ sinh, tiêu độc, khử trùng ao nuôi bằng chlorine với nồng độ 25 - 30ppm (25 - 30kg/1.000m³ nước), hoặc formol nồng độ 15 - 20 ppm, tạt đều đáy ao và xoang bờ. Sau 5 - 7 ngày rửa sạch ao.

*** Đối với ao lắng và ao xử lý**

- Sau mỗi vụ nuôi tiến hành sên vét bùn đáy, gia cố bờ ao xung quanh, phơi đáy ao, bón vôi CaO để nâng pH nền đáy và diệt khuẩn ao nuôi.

2. Xử lý nước

- Lấy nước vào ao lắng thô (qua túi lọc) cho đầy ao, độ mặn dao động trong khoảng từ 5 - 25 ‰. Xử lý thuốc tím (KMnO₄) 2 - 5 ppm (2 - 5 kg/m³), để lắng khoảng 3 ngày cho mất màu thuốc tím, sau đó chuyển qua ao lắng xử lý.

- Ao lắng xử lý: Xử lý Chlorine nồng độ 25 - 30ppm (25 - 30kg/1.000m³) hoặc TCCA 20ppm (20kg/1.000m³). Sau 48 giờ tiến hành kiểm tra dư lượng chlorine trong nước, nếu còn trung hòa Chlorine bằng Thiosulfat sodium liều lượng 1 - 2ppm (1 - 2kg/1.000m³).

+ 12 giờ sau tiến hành sử dụng EDTA 2 - 3kg/1.000m³ nước để khử kim loại nặng và độ cứng của nước.

+ 24 - 48 giờ sau, chuyển nước qua ao sãn sàng để cấp vào ao ương và ao nuôi.

* **Lưu ý:** Kiểm tra và điều chỉnh pH trước khi sử dụng Chlorine, chạy quạt liên tục trong thời gian xử lý ở ao lắng xử lý để trung hòa dư lượng Chlorine.

Bảng 1. Hướng dẫn sử dụng vôi tại ao lắng.

pH đất	Vôi đá (CaO) kg/1.000m ²
<5	500 - 300
5 - 5.4	300 - 200
5.5 - 6.0	200 - 100
6.1 - 6.5	100 - 70
>6.5	50

3. Gây màu nước:

Có nhiều cách để gây màu, có thể sử dụng 1 hoặc kết hợp 2 cách cho đến khi màu được đạt yêu cầu:

Cách 1: Sử dụng chế phẩm gây màu có thành phần từ tảo lục, tảo silic của các công ty có uy tín, có nguồn gốc rõ ràng để gây màu (liều lượng theo hướng dẫn của nhà sản xuất). Kết hợp với vôi Dolomite, liều lượng 20 kg/1.000 m³. Hoặc sử dụng chế phẩm sinh học kết hợp với mật đường (3 - 5 kg/1.000 m³).

Cách 2: Dùng cám gạo hoặc bột đậu nành: 3kg/1.000m², nấu chín, hòa với nước và tạt đều khắp mặt ao vào khoảng 9 - 10 giờ sáng; Thực hiện liên tục từ 2 - 3 ngày cho đến khi có màu nước đạt yêu cầu.

Bảng 2. Các chỉ tiêu môi trường nước thích hợp khi thả giống.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ngưỡng thích hợp	
			Tôm sú	Tôm chân trắng
1	pH	-	7,5 ÷ 8,5	7,5 ÷ 8,5
2	Oxy hòa tan (DO)	mg/l	≥ 4	≥ 5
3	Độ mặn (S‰)	‰	5 ÷ 25	4 ÷ 25
4	Độ kiềm (KH)	mg/l	80 ÷ 140	120 ÷ 180
5	Độ trong	cm	30 ÷ 35	25 ÷ 30
6	Màu nước	Màu vàng rơm hoặc xanh vỏ đậu hoặc nâu nhạt là đạt yêu cầu		

IV. CHỌN GIỐNG VÀ THẢ GIỐNG

1. Chọn giống thả nuôi

- Tôm giống thả nuôi phải được mua từ cơ sở cung cấp có uy tín.
- Giống thả nuôi phải có hóa đơn ghi xuất xứ nguồn gốc tôm giống, có giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan có thẩm quyền.

- Cỡ giống thả nuôi:

+ Giống tôm chân trắng tối thiểu là Postlarvae 12 (PL12) tương ứng với chiều dài 9-11 mm.

+ Giống tôm sú tối thiểu là Postlarvae 15 (PL15) tương ứng với chiều dài 12 - 15 mm.

- Nhìn cảm quan tôm giống có kích cỡ đồng đều, hoạt động nhanh nhẹn, có màu sáng trong, ruột đầy thức ăn, không dị hình, không cong thân.

- Lấy mẫu tôm giống xét nghiệm bằng phương pháp PCR hoặc mô học để xác định tôm không bị nhiễm virus gây bệnh đốm trắng (WSSV), đầu vàng (YHV), hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu (IHHNV), hội chứng Taura, bệnh phát sáng, đục cơ.

2. Thả giống: Nuôi 02 giai đoạn

2.1. Giai đoạn 1: Ương tôm giống.

- Mật độ ương tôm chân trắng: 1.000 - 2.000 con/m²

- Mật độ ương tôm sú: 200 - 300 con/m²
- Khử trùng bọc tôm trước khi thả tôm giống vào ao ương.
- Tôm giống trước khi thả phải kiểm tra nhiệt độ, độ mặn và pH trong bọc tôm và ao ương, cần điều chỉnh các yếu tố môi trường cân bằng nhau trước khi thả tôm vào ao ương.
- Thời điểm thả tôm giống tốt nhất vào lúc sáng sớm hoặc chiều mát.
- Thời gian ương: Khoảng 20 - 30 ngày, sau đó chuyển sang ao nuôi thương phẩm.
- Trước khi sang phải thuần tôm, bằng cách dùng nước ao nuôi chuẩn bị sang tôm thay nước cho ao ương, lượng nước thay từ 30 - 50% trong thời gian 2 - 3 ngày, đồng thời theo dõi hoạt động của tôm để có biện pháp xử lý kịp thời.
- Nên sang tôm vào sáng sớm, chiều mát, tránh vào thời điểm tôm lột xác.

*** Cách sang tôm:** có 2 cách cơ bản

- Mở van từ ao ương cho tôm qua ao nuôi.
- Dùng lưới kéo, vớt thu tôm từ ao ương sang ao nuôi.

2.2. Giai đoạn 2: Nuôi thương phẩm.

- Có thể áp dụng nuôi 1 trong 2 quy trình:
 - + Quy trình Biofloc.
 - + Quy trình sử dụng men vi sinh kết hợp thay nước.
- Mật độ nuôi thương phẩm:
 - + Đối với tôm chân trắng: 120 - 600 con/m²
 - + Đối với tôm sú: 40 - 100 con/m²

V. CHĂM SÓC VÀ QUẢN LÝ

1. Thức ăn

1.1. Sử dụng thức ăn

- Thức ăn sử dụng trong quá trình nuôi phải có trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam, có nhãn hàng hóa ghi đầy đủ thông tin theo quy định, được bảo quản theo hướng dẫn ghi trên nhãn hàng hóa.
- Thức ăn cho từng cỡ tôm, liều lượng và số lần cho ăn trong ngày thực hiện theo hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước về nuôi trồng thủy sản.
- Không sử dụng thức ăn ẩm mốc, hết hạn sử dụng.

1.2. Phương pháp cho ăn

1.2.1 Cho ăn giai đoạn ương: (30 ngày đầu)

- Sử dụng thức ăn có làm lượng đạm từ 40% trở lên.
- Cho ăn 5 - 6 lần/ngày, tùy thuộc vào tình hình thực tế (sức khỏe của tôm, chu kỳ lột xác, thời tiết) để điều chỉnh cho phù hợp.
- Cho tôm ăn theo hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc áp dụng theo **Phụ lục 1** (Bảng 1.1 đối với tôm chân trắng và Bảng 1.2 đối với tôm sú).

* Lưu ý cho ăn 30 ngày đầu:

- Tắt hệ thống quạt nước trước khi cho ăn 15 phút, chỉ sử dụng hệ thống ôxy đáy khi cho tôm ăn.
- Giai đoạn tôm mới thả thức ăn cần hòa nước và tạt đều xung quanh bờ ao.
- Kiểm tra lượng thức ăn hàng ngày qua xi phông đáy ao, màu nước ao nuôi.
- Tùy theo từng giai đoạn phát triển của tôm nuôi mà sử dụng kích cỡ thức ăn cho phù hợp.

1.2.2 Cho ăn giai đoạn nuôi thương phẩm: (Sau 30 ngày)

- Sử dụng thức ăn có làm lượng đạm từ 35% trở lên.
- Sử dụng máy cho ăn tự động, cách đặt máy cho ăn, điều chỉnh chế độ cho ăn theo hướng dẫn của nhà sản xuất.
- Dùng sàng để kiểm tra lượng thức ăn và sức khỏe của tôm.
- Lượng thức ăn sử dụng trong ngày được tính toán, dựa trên tổng trọng lượng tôm và kích cỡ tôm trong ao, kết hợp kiểm tra sàng ăn và xi phông đáy.
- Trước khi chuyển số thức ăn cần thay đổi từ từ hoặc trộn thức ăn có kích cỡ nhỏ - to với tỷ lệ 7:3, 5:5, 3:7. Chuyển đổi thức ăn hợp lý sẽ giúp tôm sử dụng thức ăn tốt hơn, tránh hiện tượng tôm phân đàn, tranh giành thức ăn.
- Cho tôm ăn theo hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc áp dụng theo **Phụ lục 2** Bảng 2.1 đối với tôm chân trắng và Bảng 2.2 đối với tôm sú.

* Một số lưu ý khi cho tôm ăn:

- Sau khi tôm được chuyển sang ao nuôi, cần đặt sàng tập cho tôm vào ăn để điều chỉnh lượng thức ăn lần sau.
- Đối với tôm chân trắng: Sàng ăn đặt cách máy cho ăn từ 2 - 4 m, số lượng có thể đặt 02 sàng/máy.
- Đối với tôm sú: Sàng ăn đặt cách chân bờ 1,5 - 2 m, sau cánh quạt nước 5 - 10m, không đặt ở các góc ao, số lượng có thể đặt 02 sàng/ao.

- Cần quản lý chặt chẽ thời gian tôm ăn theo từng giai đoạn.
- Kiểm tra và điều chỉnh thức ăn theo sàng ăn:
 - + Nếu tôm ăn hết thì tăng lượng thức ăn lên 10-15%
 - + Nếu trong sàng còn 5% thì giữ nguyên lượng thức ăn cho lần sau.
 - + Nếu trong sàng còn 10-20% thì giảm 5-10% tổng lượng thức ăn cho lần sau.
- Nhiệt độ tăng hoặc giảm, trời mưa bão, thiếu oxy, pH biến động hay lúc tôm lột xác cần giảm lượng thức ăn 30 - 50%.
- Trộn men tiêu hóa, Vitamin C, các loại khoáng cần thiết cho tôm, chất tăng miễn dịch, giải độc gan giúp tôm tăng sức đề kháng ngay từ giai đoạn đầu.
- Dụng cụ cho ăn cần vệ sinh sạch sẽ và phơi khô sau khi cho ăn, không sử dụng chung dụng cụ cho ăn giữa các ao.
- Thường xuyên kiểm tra tình trạng sức khỏe tôm nuôi (đặc biệt là gan, tụy và đường ruột) và hoạt động của tôm để phát hiện sớm những bất thường, khi tôm có dấu hiệu bệnh nên giảm hoặc ngừng cho ăn, xác định nguyên nhân và đưa ra giải pháp khắc phục. Nên tham khảo ý kiến của cán bộ chuyên môn để có biện pháp phòng trị bệnh kịp thời.

2. Sử dụng thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật và chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản

- Thuốc, vi sinh vật, chế phẩm sinh học, hóa chất và chất xử lý cải tạo môi trường dùng cho việc phòng, trị bệnh tôm; xử lý, cải tạo ao nuôi phải có trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam; có nhãn hàng hóa đầy đủ thông tin và được bảo quản theo hướng dẫn ghi trên nhãn hàng hóa, còn trong thời hạn sử dụng, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định.
- Liều lượng, số lần sử dụng thuốc, vi sinh vật, chế phẩm sinh học, hóa chất và chất xử lý cải tạo môi trường thực hiện theo hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản.

** Lưu ý: Không sử dụng thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật và chất xử lý cải tạo môi trường nằm trong danh mục cấm sử dụng theo Thông tư số 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*

3. Quản lý ao/bể nuôi

3.1. Vệ sinh bạt, xi phông, thay nước

3.1.1. Đối với ao/bể ương

- Giữ mức nước trong ao ương trung bình 0,6 - 0,8m.
- Chà bạt, xi phông, thay nước 2-3 lần/ngày, tùy vào chất lượng nước ao ương, nhằm rút bỏ chất cặn bã gom tụ giữa đáy ao ra khỏi ao ương, tạo môi trường sạch cho tôm phát triển.
- Thay khoảng 30 - 50% lượng nước mỗi ngày tùy thuộc vào điều kiện thời tiết và môi trường nước ao ương.
- Định kỳ 1- 3 ngày sử dụng chế phẩm sinh học để làm sạch môi trường ao ương.

3.1.2. Đối với ao/bể nuôi thương phẩm

- Tùy theo điều kiện cần chà bạt, xi phông, thay nước 1- 2 lần/ngày hoặc định kỳ sử dụng chế phẩm sinh học làm sạch đáy ao để hạn chế tổn công lao động.
- Thay 30 - 50% lượng nước trong ao nuôi mỗi ngày tùy thuộc vào điều kiện thời tiết và môi trường nước ao nuôi.
- Giữ mức nước trong ao/bể nuôi 1m - 1,2m.
- Định kỳ 3 - 5 ngày cấy vi sinh để tăng cường mật độ vi khuẩn có lợi trong ao nuôi.
- Định kỳ 2 - 3 ngày bổ sung vôi canxi, dolomite và khoáng tạt theo liều lượng hướng dẫn của nhà sản xuất, bón xen kẽ với vôi vào buổi tối để tăng độ kiềm của nước.

3.2. Quản lý yếu tố môi trường

3.2.1. Các chỉ tiêu môi trường nước trong ao/bể nuôi tôm sú, tôm chân trắng

- Các thông số môi trường trong ao nuôi theo Bảng 3

Bảng 3. Các chỉ tiêu môi trường nước thích hợp trong ao nuôi tôm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ngưỡng thích hợp	
			Tôm sú	Tôm chân trắng
1	pH	-	7,5 ÷ 8,5	7,5 ÷ 8,5
2	Oxy hòa tan (DO)	mg/l	≥ 4	≥ 5
3	Độ mặn	‰	5 ÷ 25	4 ÷ 25
4	Độ kiềm (KH)	mg/l	80 ÷ 140	120 ÷ 180

5	Độ trong	cm	30 ÷ 35	25 ÷ 30
6	NH ₃	mg/l	≤ 0,1	
7	H ₂ S	mg/l	≤ 0,03	
8	NO ₂	mg/l	≤ 0,1	
9	Màu nước	Màu vàng rơm hoặc xanh vỏ đậu hoặc nâu nhạt là đạt yêu cầu		

3.2.2. Quản lý pH và kiềm

pH và độ kiềm là một trong những yếu tố quan trọng tác động đến đời sống của tôm. Khi pH và độ kiềm tăng hay giảm ngoài khoảng thích hợp sẽ ảnh hưởng đến hoạt động tôm nuôi:

- Khắc phục pH thấp: Trong quá trình nuôi nếu pH < 7,5 cần bón vôi CaO với liều 7 - 10kg/1000m³ nước.

- Khắc phục pH cao: sử dụng mật đường 3kg/1000 m³ kết hợp sử dụng vi sinh hoặc dùng Acid acetic 3-5 kg/1000 m³ kết hợp sử dụng vi sinh.

- Khắc phục độ kiềm thấp: sử dụng vôi Dolomite hoặc CaCO₃ với liều lượng 15 - 20kg/1.000m³ vào ban đêm cho đến khi đạt yêu cầu.

- Khắc phục độ kiềm cao: thay nước kết hợp sử dụng EDTA 2 - 3 kg/1.000 m³ vào ban đêm.

3.2.3. Các loại khí độc

Các khí độc NH₃, H₂S thường xuyên xuất hiện trong ao nuôi, nhất là giai đoạn gần cuối chu kỳ nuôi. Tính độc của chúng phụ thuộc vào pH nước ao, khi pH cao thì NH₃ sẽ tăng tính độc, pH thấp thì H₂S sẽ rất độc đối với tôm nuôi.

- Biện pháp khắc phục khí độc trong ao:

+ Điều chỉnh độ pH ổn định trong khoảng thích hợp từ 7,5 - 8,5.

+ Thường xuyên thay nước.

+ Dùng chế phẩm sinh học để hấp thụ các khí độc như: yucca, zeolite, than hoạt tính và một số chế phẩm khác.

+ Cây men vi sinh để phân hủy chất cặn bã dư thừa có trong ao.

3.2.4. Quản lý sức khỏe tôm nuôi

- Hằng ngày quan sát hoạt động bắt mồi và sức khỏe của tôm trong ao, xem biểu hiện bên ngoài của tôm thông qua màu sắc, phụ bộ, thức ăn trong ruột để có thể phát hiện sớm các dấu hiệu bất thường kịp thời xử lý.

- Trộn men tiêu hóa, Vitamin C, các loại khoáng chất cần thiết cho tôm để tăng khả năng miễn dịch, giải độc gan giúp tôm tăng sức đề kháng ngay từ giai đoạn đầu.

- Định kỳ từ 7 - 10 ngày chài tôm, kiểm tra sàng để xác định tỉ lệ sống, tốc độ tăng trưởng, sức khỏe tôm cũng như xác định trọng lượng, sản lượng tôm trong ao nhằm điều chỉnh lượng thức ăn cho phù hợp.

4. Phòng, chống dịch bệnh

- Khi phát hiện tôm có dấu hiệu bất thường hoặc chết, chủ cơ sở phải báo cáo ngay cho cán bộ thú y xã hoặc cơ quan thú y nơi gần nhất; đồng thời báo cho các hộ nuôi xung quanh biết để có biện pháp phòng, chống dịch. Nếu chủ cơ sở nuôi cố tình không báo cho các tổ chức, cơ quan trực tiếp quản lý nuôi trên địa bàn, tự ý thải nước từ ao nuôi ra môi trường sẽ bị xử phạt theo quy định.

- Không chuyển tôm bệnh từ ao này sang ao khác trong thời gian đang có bệnh xảy ra.

- Các ao nuôi tôm bị bệnh (Đốm trắng, Đầu vàng, Taura và các bệnh trong danh mục bệnh phải công bố dịch) sau khi thu hoạch hoặc tiêu hủy tôm tại ao nuôi phải sử dụng hóa chất (Chlorine, thuốc tím,...) để xử lý, lưu giữ nước tối thiểu 07 ngày mới được xả ra môi trường bên ngoài. Tuyệt đối không thải nước, chất thải và tôm bị bệnh ra môi trường khi chưa tiêu độc, khử trùng đúng quy định.

5. Xử lý nước thải, chất thải và bảo vệ môi trường

5.1. Xử lý nước thải

- Nước từ ao xử lý nước thải chỉ được xả ra môi trường xung quanh khi bảo đảm các thông số kỹ thuật theo quy định hiện hành có liên quan.

- Tùy theo diện tích của cơ sở nuôi có thể xử lý nước thải theo một trong các phương pháp sau:

+ Phương pháp sinh học: Nước từ ao nuôi tôm xả vào ao chứa nước thải; trong ao chứa nước thải nuôi cá rô phi, cá đối, trồng cây cỏ thủy sinh,... kết hợp với xử lý vi sinh để lọc sinh học. Áp dụng phương pháp tuần hoàn nước để tái sử dụng lại cho ao nuôi.

+ Phương pháp hóa học: Nước từ ao nuôi tôm xả vào ao chứa nước thải, sử dụng chất diệt khuẩn (Thuốc tím, Chlorine, Iodine, BKC,...) để tiêu diệt các

vi sinh vật gây hại và làm giảm các thông số ô nhiễm hữu cơ. Lưu giữ nước trong ao chứa tối thiểu 07 ngày mới được tái sử dụng lại cho ao nuôi.

+ Phương pháp cơ học: Sử dụng cát, than hoạt tính,... để lọc cơ học, sau đó tái sử dụng lại cho ao nuôi.

5.2. Xử lý chất thải

- Khuyến khích cơ sở nuôi xử lý chất thải bằng hệ thống biogas.

+ Đối với chất thải như vỏ tôm, phân tôm, thức ăn dư thừa,... được xi phong đưa vào hố gas; vỏ tôm được thu gom và phải có nơi để xử lý hoặc làm thức ăn cho vật nuôi, phân bón cho cây trồng; phân tôm, thức ăn dư thừa được đưa vào hầm ủ biogas để tạo khí đốt.

+ Nước thải từ hầm ủ biogas chảy tràn qua hệ thống ống dẫn nước đưa vào ao lắng xử lý sinh học trước khi thải ra bên ngoài hoặc tuần hoàn cấp vào ao nuôi.

- Chất lượng nước đầu ra phải đảm bảo theo quy định tại **Bảng 4** và các quy định hiện hành.

- Bùn thải trong quá trình nuôi phải thu gom, để đúng nơi quy định và xử lý tránh gây ô nhiễm cho vùng nuôi.

- Phải giữ vệ sinh chung trong và ngoài khu vực ao nuôi. Rác thải trong sinh hoạt, bao bì của các sản phẩm sử dụng trong cơ sở nuôi phải được thu gom cho vào thùng chứa có nắp đậy. Thùng chứa không được đặt trên bờ ao nuôi và ao chứa, lắng.

5.3. Bảo vệ môi trường

- Đối với cơ sở nuôi có quy mô diện tích mặt nước nhỏ hơn 5.000 m²: Không phải đăng ký thủ tục môi trường nhưng phải có biện pháp quản lý, công trình xử lý chất thải đảm bảo đạt quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra môi trường.

- Đối với cơ sở nuôi có quy mô diện tích mặt nước từ 5.000 m² đến dưới 100.000 m²: Đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường trình cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận theo quy định tại Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Đối với cơ sở nuôi có quy mô diện tích mặt nước từ 100.000 m² trở lên: Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015.

- Nước từ ao xử lý thải chỉ được xả ra môi trường bên ngoài khi bảo đảm giá trị của các thông số theo quy định tại QCVN 02-19: 2014/BNNPTNT (Bảng 4) và các quy định về quản lý bảo vệ môi trường của địa phương.

Bảng 4: Thông số nước thải trước khi thải ra môi trường bên ngoài

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị cho phép
1	pH	-	5,5 – 9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	≤ 50
3	COD	mg/l	≤ 150
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	≤ 100
5	Coliform	MPN /100ml	≤ 5.000

VI. THU HOẠCH

Người nuôi chọn thời điểm thu hoạch cho phù hợp khi tôm đạt kích cỡ, giá bán. Trước khi thu hoạch cần theo dõi chu kỳ lột xác của tôm và hạn chế thu khi tôm còn mềm vỏ để tránh tình trạng tôm bán bị rớt giá.

Đối với tôm chân trắng do nuôi với thâm canh mật độ cao nên áp lực ao nuôi lớn nên có thể thu hoạch 02 đợt:

- **Đợt 1:** Tôm nuôi sau 2 tháng đạt kích cỡ thương phẩm khoảng 50-80 con/kg thì tiến hành thu tỉa 40 - 50% lượng tôm trong ao nuôi, lượng tôm còn lại tiếp tục nuôi.

- **Đợt 2:** Sau khi thu hoạch đợt 1, tiến hành nuôi tiếp đến khi tôm đạt trọng lượng trung bình 30 - 35 con/kg thì tiến hành thu hoạch.

Hướng dẫn này thay thế Hướng dẫn số 97/HD-SNN ngày 23/5/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn qui trình nuôi tôm nước lợ siêu thâm canh, công nghệ cao áp dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- GD, các PGD Sở NN;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các huyện, TX, TP Trà Vinh;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Phòng NN& PTNT các huyện;
- Phòng kinh tế TXDH, TPTV;
- Lưu VT, CCTS.



Phạm Minh Truyền



PHỤ LỤC 1:

HƯỚNG DẪN CHO ĂN GIAI ĐOẠN ƯƠNG 30 NGÀY ĐẦU

(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 104/HD-SNN ngày 07 tháng 6 năm 2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh)

Bảng 1.1. Hướng dẫn cho ăn tôm chân trắng (áp dụng cho 100.000 con tôm post)

Ngày tuổi	Lượng thức ăn sử dụng	Số lần cho ăn/ngày
Ngày 1	2.500 - 3.000 g/ngày	02 - 03 lần/ngày
Ngày 2 - 7	Tăng 50g/ngày	05 - 06 lần/ngày
Ngày 8 - 14	Tăng 100g/ngày	
Ngày 15 - 22	Tăng 200g/ngày	
Ngày 23 - 30	Tăng 300g/ngày	

Bảng 1.2. Hướng dẫn cho ăn tôm sú (áp dụng cho 100.000 con tôm post)

Ngày tuổi	Lượng thức ăn sử dụng	Số lần cho ăn/ngày
Ngày 1	1.200 g/ngày	02 - 03 lần/ngày
Ngày 2 - 7	Tăng 100g/ngày	04 - 05 lần/ngày
Ngày 8 - 14	Tăng 200g/ngày	
Ngày 15 - 22	Tăng 300g/ngày	
Ngày 23 - 30	Tăng 400g/ngày	

PHỤ LỤC 2:
HƯỚNG DẪN CHO TÔM ĂN GIAI ĐOẠN NUÔI THƯƠNG PHẨM
TỪ 31 NGÀY TUỔI ĐẾN THU HOẠCH

(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 104/HD-SNN ngày 07 tháng 6 năm 2019
 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh)

Bảng 2.1. Hướng dẫn cho tôm chân trắng (áp dụng cho 100.000 con)

Trọng lượng tôm (g/con)	% thức ăn/trọng lượng tôm	Lượng thức ăn cho vào 1 sàng (g/kg TĂ)	Thời gian kiểm tra sàng (giờ)	Số lần cho ăn/ngày
2 - 5	6.0 - 4.5	3	2 ^h	5
5 - 10	4.5 - 3.5	5	2 ^h	5
10 - 15	3.5 - 3.0	7	1 ^h .45'	5
15 - 20	3.0 - 2.5	8	1 ^h .30'	5
20 - 25	2.5 - 2.2	10	1 ^h .15'	5
25 - 30	2.2 - 2.0	12	1 ^h .00'	5

Bảng 2.2. Hướng dẫn cho tôm sú (áp dụng cho 100.000 con)

Trọng lượng tôm (g/con)	% thức ăn/trọng lượng tôm	Lượng thức ăn cho vào 1 sàng (g/kg TĂ)	Thời gian kiểm tra sàng (giờ)	Số lần cho ăn/ngày
2 - 4,9	5,8 - 4,7	2,0	2,5	4
5 - 9,9	4,6 - 3,9	2,4	2,5	4
10 - 14,9	3,8 - 3,6	2,8	2,0	4
15 - 19,9	3,5 - 3,2	3,0	2,0	4
20 - 24,9	3,1 - 2,9	3,3	1,5	4
25 - 29,9	2,8 - 2,6	3,6	1,5	4
30 - 34,9	2,5 - 2,2	4,0	1,0	4
>35	2,1 - 2,0	4,2	1,0	4




PHỤ LỤC 3

DANH MỤC HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT CẤM SỬ DỤNG TRONG THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Thông tư số 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 104/HD-SNN ngày 07 tháng 6 năm 2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh)

STT	Tên hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật
1	Aristolochia spp và các chế phẩm từ chúng
2	Chloramphenicol
3	Chloroform
4	Chlorpromazine
5	Colchicine
6	Clenbuterol
7	Cypermethrin
8	Ciprofloxacin
9	Cysteamine
10	Các Nitroimidazole khác
11	Deltamethrin
12	Diethylstilbestrol (DES)
13	Dapsone
14	Dimetridazole
15	Enrofloxacin
16	Ipronidazole
17	Green Malachite (Xanh Malachite)
18	Gentian Violet (Crystal violet)
19	Glycopeptides
20	Nitrofurantoin (bao gồm cả Furazolidone)
21	Nhóm Fluoroquinolones
22	Metronidazole



23	Trichlorfon (Dipterex)
24	Trifluralin
25	Ronidazole
26	Vat Yellow 1 (tên gọi khác: flavanthrone, flavanthrene, sandothrene); công thức phân tử: C ₂₈ H ₁₂ N ₂ O ₂ ; danh pháp: benzo[h]benz[5,6]acridino[2,1,9,8-klmna]acridine-8,16-dione.
27	Vat Yellow 2 (tên gọi khác: Indanthrene); công thức phân tử: C ₂₈ H ₁₄ N ₂ O ₂ S ₂ ; danh pháp: 2,8-diphenylanthra[2,1-d:6,5-d']bisthiazole-6,12-dione.
28	Vat Yellow 3 (tên gọi khác: Mikethrene); công thức phân tử: C ₂₈ H ₁₈ N ₂ O ₄ ; danh pháp: N,N'-1,5-Anthraquinonylenebisbenzamide.
29	Vat Yellow 4 (tên gọi khác: Dibenzochrysenedione, Dibenzpyrenequinone); công thức phân tử: C ₂₄ H ₁₂ O ₂ ; danh pháp: 7,14-Dibenzpyrenequinone.
30	Auramine (tên gọi khác: yellow pyoctanine; glauramine); công thức phân tử: C ₁₇ H ₂₁ N ₃ ; danh pháp: 4,4'-Carbonimidoylbis[N,N-dimethylbenzenamine] và các dẫn xuất của Auramine.

Đối tượng áp dụng: Thức ăn, thuốc thú y, hóa chất, chất xử lý môi trường, chất tẩy rửa khử trùng, chất bảo quản trong nuôi trồng thủy sản, sơ chế, chế biến động vật thủy sản, sản phẩm động vật thủy sản.



PHỤ LỤC 4
CÁC BIỂU MẪU ĐĂNG KÝ NUÔI VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN NTTS

(Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 8/3/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết
một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản)

(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 04/HD-SNN ngày 07 tháng 6 năm 2019
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh)

Mẫu số 23.NT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN
NUÔI TÔM THÂM CANH MẬT ĐỘ CAO

Kính gửi:

1. Tên cơ sở nuôi trồng thủy sản:
 2. Địa chỉ của cơ sở:
 3. Điện thoại.....; Số fax.....; Email
 4. Địa điểm nuôi trồng:
 5. Đối tượng thủy sản nuôi trồng:
 6. Số lượng ao:
 7. Tổng diện tích cơ sở:
 8. Tổng diện tích mặt nước nuôi trồng:.....
- Đề nghị:..... cấp Giấy chứng nhận cơ sở
đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

CHI CỤC THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



....., ngày ... tháng ... năm

BIÊN BẢN

Kiểm tra điều kiện cơ sở nuôi tôm thâm canh mật độ cao

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra, ngày kiểm tra:

2. Tên cơ sở kiểm tra:

- Địa chỉ:

..... Điện thoại:..... Số Fax:..... Email.....

- Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập (nếu có):

- Tên cơ quan cấp: Ngày cấp:.....

- Người đại diện của cơ sở:..... Chức vụ:

- Mã số cơ sở (nếu có):

3. Địa điểm kiểm tra:

- Địa chỉ:

..... Điện thoại:..... Số Fax:..... Email:

4. Thành phần Đoàn kiểm tra:

- Ông (bà):Chức vụ:

- Ông (bà):Chức vụ:

- Ông (bà):Chức vụ:

5. Đối tượng nuôi:; diện tích/thể tích lồng nuôi:

.....; hình thức nuôi:

II. NỘI DUNG KIỂM TRA



**BIỂU MẪU KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
TRONG AO (ĐÀM/HÀM), BỂ**

TT	Nhóm chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không	
A ĐIỀU KIỆN CHUNG				
1	Địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản			
2	Hồ sơ gồm nhật ký ao nuôi, hóa đơn hoặc phiếu mua vật tư; thời gian lưu giữ hồ sơ tối thiểu 24 tháng kể từ ngày thu hoạch thủy sản nuôi			
3	Sử dụng con giống			
4	Sử dụng thức ăn			
5	Sử dụng sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản			
6	Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường			
7	Đáp ứng quy định của pháp luật về thú y			
8	Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn lao động			
9	Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm			
B ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ KỸ THUẬT CỦA CƠ SỞ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN				
10	Trang thiết bị, dụng cụ sử dụng trong nuôi trồng thủy sản			
11	Bờ ao (đầm/hàm), bể			
12	Khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu			
13	Nơi chứa, xử lý rác thải, thủy sản chết			
C TRƯỜNG HỢP CƠ SỞ NUÔI thâm canh mật độ cao; đáp ứng các quy định ở trên phải đáp ứng các yêu cầu sau				
14	Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải			

15	Nơi chứa bùn thải		
16	Biên cảnh báo, chỉ dẫn từng khu của cơ sở		
17	Giấy xác nhận nuôi đối tượng thủy sản chủ lực (áp dụng với đối tượng phải đăng ký)		
18	Diện tích cơ sở nuôi; ao ương; ao nuôi; ao chứa, lắng.		
19	Thiết kế bể ương, bể nuôi		
20	Hệ thống cung cấp oxy		
21	Nhà vệ sinh tự hoại		



II. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

1. Nhận xét của đoàn kiểm tra:.....

.....

.....

.....

2. Đề xuất kết quả đánh giá:.....

.....

.....

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)

....., ngày... tháng... năm.....

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên)



Mẫu số 25.NT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN NUÔI TÔM THÂM CANH MẶT ĐỘ CAO

.....(tên Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp).....

1. Tên (người đại diện) cơ sở nuôi trồng thủy sản:
2. Địa chỉ của cơ sở:
3. Điện thoại; Số Fax; Email.....
4. Địa điểm nuôi:

Đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản:

- Đối tượng thủy sản nuôi trồng:
- Số lượng ao (đầm/hàm)/bê/lồng:
- Tổng diện tích cơ sở:
- Diện tích mặt nước nuôi:

Số cấp: AA/20.../BB/CN-NTTS

Có hiệu lực đến ngày tháng năm

(*) và thay thế Giấy chứng nhận số:..... Cấp ngày tháng năm

....., ngày... tháng... năm
(Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu)

AA: Số thứ tự của cơ sở được kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện.

BB: Mã số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và được quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

(*): Ghi trong trường hợp Giấy chứng nhận được cấp lại.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ NUÔI TÔM THÂM CANH MẬT ĐỘ CAO
ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN NUÔI CHỦ LỰC

Kính gửi: Chi cục Thủy sản tỉnh Trà Vinh.

1. Họ tên chủ cơ sở:
2. Số căn cước công dân/chứng minh nhân dân (đối với chủ cơ sở không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệp:
3. Địa chỉ của cơ sở:
4. Điện thoại; Số Fax; Email
5. Tổng diện tích của cơ sở (ha):
6. Diện tích/thể tích nuôi trồng thủy sản (ha/m³):
7. Hình thức nuôi¹:

Đề nghị Chi cục Thủy sản tỉnh Trà Vinh xác nhận đăng ký nuôi thâm canh mật độ cao đối tượng thủy sản nuôi chủ lực cho cơ sở theo thông tin sau:

TT	Ao nuôi ²	Đối tượng thủy sản nuôi	Địa chỉ ao nuôi ³	Diện tích ao nuôi (m ² /m ³)
1				
...				

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai.

CHỦ CƠ SỞ
 (Ký tên, đóng dấu nếu có)

¹ Hình thức: Thâm canh/Bán thâm canh/Khác (ghi rõ hình thức nuôi).

² Ghi rõ vị trí, địa điểm ao/bể nuôi đối tượng chủ lực/lồng nuôi theo sơ đồ khu nuôi.

³ Ghi cụ thể đến ấp, thôn, xã huyện.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng..... năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ LẠI
NUÔI TÔM THÂM CANH MẬT ĐỘ CAO
ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN NUÔI CHỦ LỰC

Kính gửi: Chi cục Thủy sản tỉnh Trà Vinh

1. Họ tên chủ cơ sở:.....;
2. Số căn cước công dân/chứng minh nhân dân (đối với chủ cơ sở không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệp:.....
3. Địa chỉ của cơ sở:.....
.....
4. Điện thoại.....; Số Fax.....;Email.....
5. Đối tượng thủy sản nuôi:.....
6. Tổng diện tích của cơ sở (ha):.....
7. Tổng diện tích/thể tích nuôi (ha/m³):.....
8. Hình thức nuôi¹:.....
9. Lý do đề nghị xác nhận lại:.....
.....

a) Bị mất, rách:

b) Thay đổi chủ cơ sở nuôi; diện tích ao nuôi; đối tượng nuôi; mục đích sử dụng:
(Điền thông tin theo bảng ở dưới).

Đề nghị Chi cục Thủy sản tỉnh Trà Vinh xác nhận đăng ký lại nuôi thâm canh mật độ cao đối tượng thủy sản nuôi chủ lực cho cơ sở theo thông tin sau:

TT	Mã số nhận diện ao nuôi đã được cấp	Địa chỉ ao nuôi ²	Thay đổi đối tượng nuôi		Thay đổi mục đích sử dụng		Thay đổi diện tích ao nuôi (m ²)		Thay đổi chủ cơ sở	
			Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới
1										
...										



Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai./.

CHỦ CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

¹ Hình thức: Thâm canh/Bán thâm canh/Khác (ghi rõ hình thức nuôi). ² Ghi cụ thể đến ấp, thôn, xã huyện.



Mẫu số 28.NT

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN.....

.....(Tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh).....

Căn cứ Quyết định.....chức năng nhiệm vụ.....;

Căn cứ Nghị định số/2019/NĐ-CP ngày ..tháng...năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Thủ trưởng (Tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh).....

GIẤY XÁC NHẬN

(Lần:, ngày... tháng ... năm)

Số:/20...

Họ, tên chủ cơ sở:

Số căn cước công dân/CMTND (đối với chủ cơ sở nuôi không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệp do, cấp ngày

Địa chỉ cơ sở:

Số điện thoại: Số Fax:

Email (nếu có):

Mã số cơ sở nuôi (AA-BB-CCCCC) có mã số nhận diện từng ao/bể/lồng nuôi như sau:

TT	Mã số nhận diện ao/bể/lồng nuôi ¹	Ao/bể/lồng nuôi ²	Diện tích ao/bể/lồng nuôi (m ²)	Địa chỉ ao/bể/ lồng nuôi ³
1	AA-BB-CCCCC-DDDD			
2				
...				

Trong đó:

AA là mã số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và được quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam;

BB là mã số đối tượng nuôi; đối tượng nuôi lồng bè là 00; cá tra là 01; tôm nước lợ (tôm sú, tôm thẻ chân trắng) là 02;

CCCCC là số thứ tự cơ sở nuôi được cấp từ 000001 đến 999999;

DDDD là số thứ tự ao/bể/lồng bè của cơ sở nuôi, được cấp theo thứ tự từ 0001 đến 9999. Mỗi ao/bể/lồng bè nuôi có duy nhất một mã số.

....., ngày... ..tháng.....năm.....

Nơi nhận:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



-
-
- ¹ Mã số đăng ký ao/bể/lồng nuôi được cấp cho cơ sở theo từng ao/bể/lồng nuôi.
 - ² Ghi rõ ký hiệu hoặc tên ao/bể/lồng nuôi theo sơ đồ mặt bằng vị trí ao/bể/lồng nuôi.
 - ³ Ghi cụ thể đến ấp, thôn, xã, huyện.